

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VGC)

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 29/12/2023	54,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	9.4%	27.4%

DT thuần 2023
13,194 tỷ VNĐ
YoY: ▼1,398 -9.6%

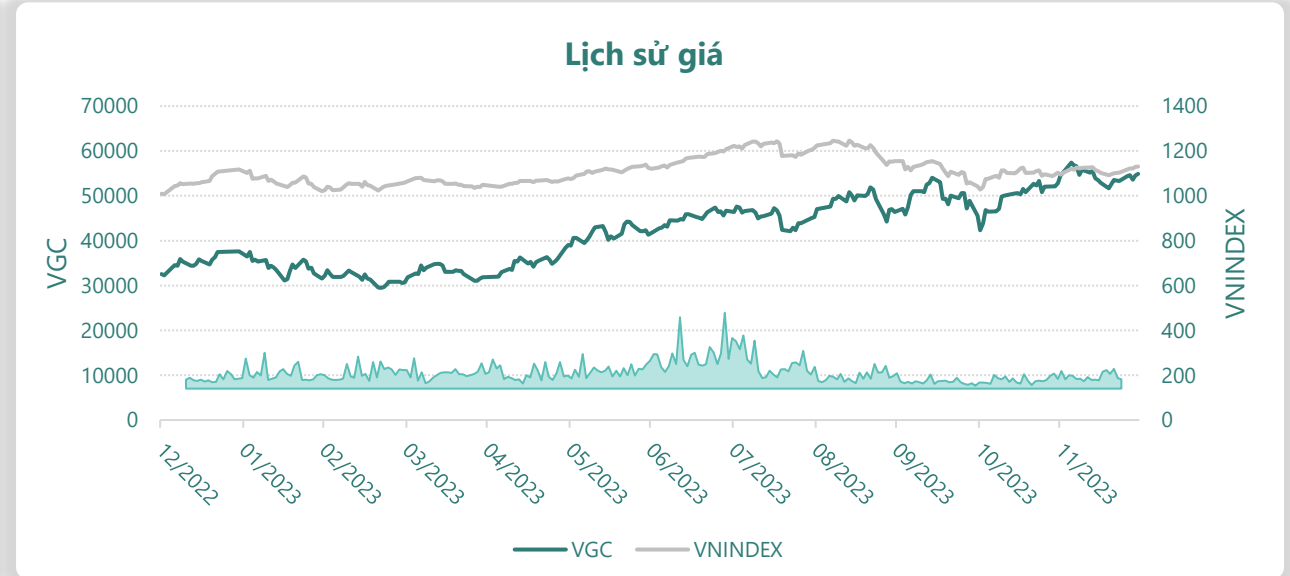
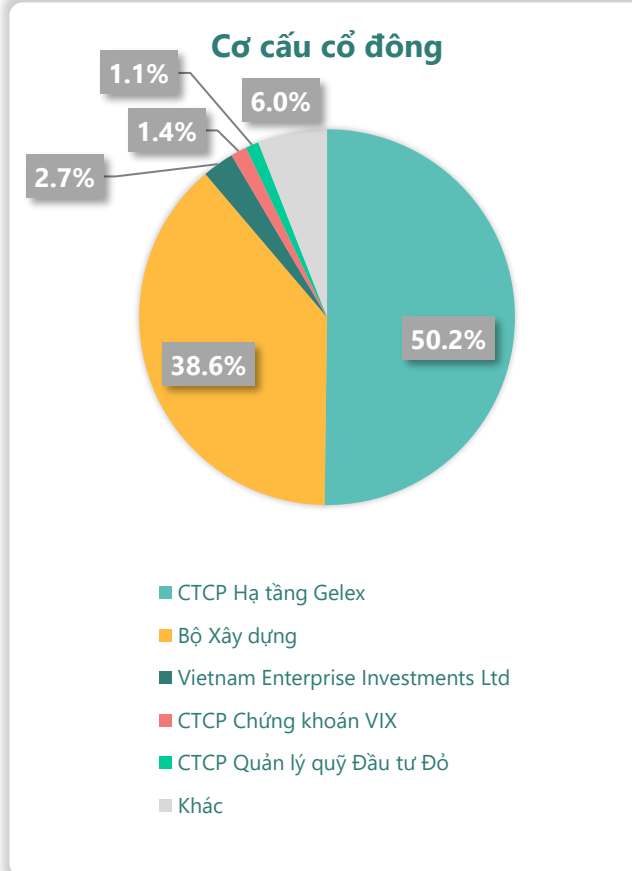
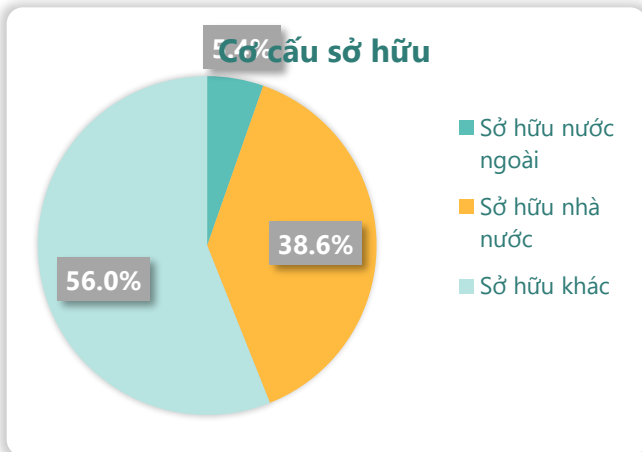
LN thuần 2023
1,594 tỷ VNĐ
YoY: ▼670 -29.6%

LN sau thuế 2023
1,162 tỷ VNĐ
YoY: ▼751 -39.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
14.8%
YoY: +/- ▼ 2.7%

ROE 2023
13.1%
YoY: +/- ▼ 6.8%

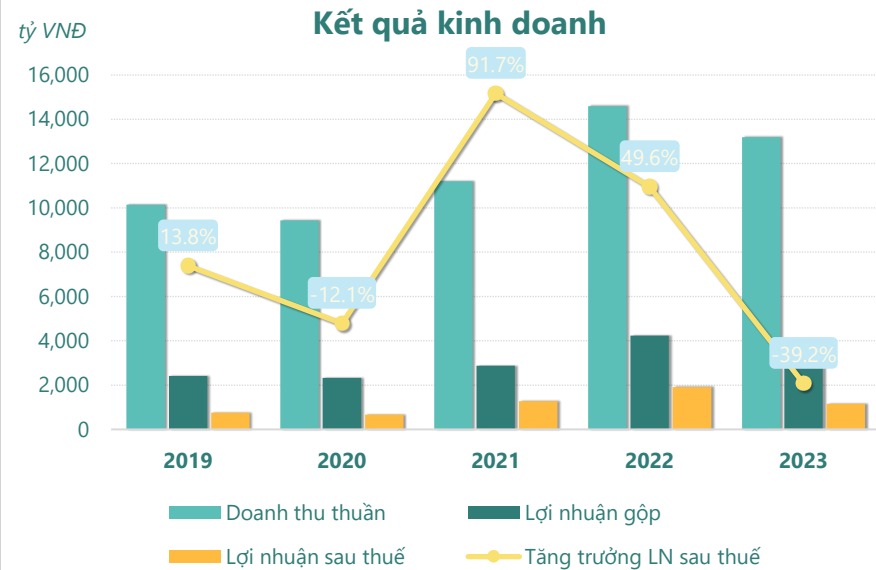
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,469 - 57,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,614
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	811,695
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	1.65
EPS	2,717
P/E	20.2



Kết quả kinh doanh **VGC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **13,194** tỷ đồng **giảm 9.58%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.2%** chỉ còn **1,162** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

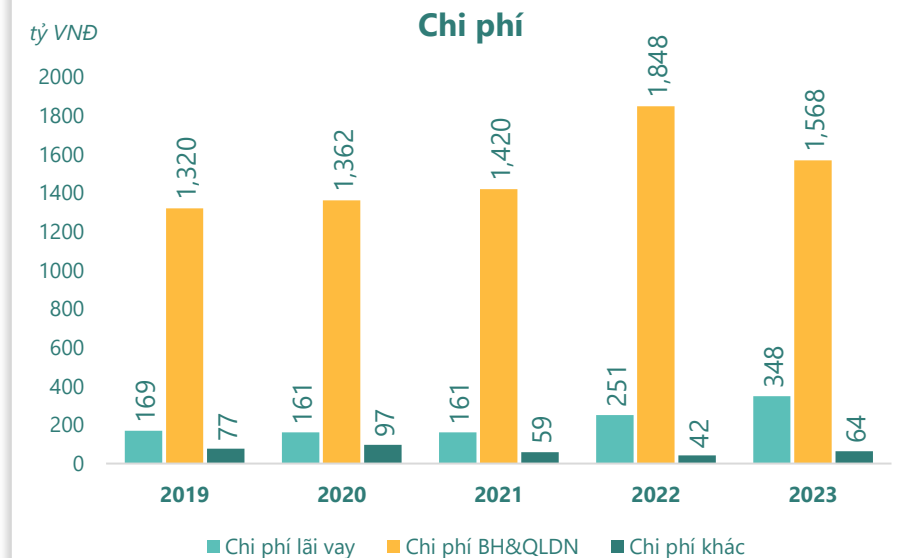
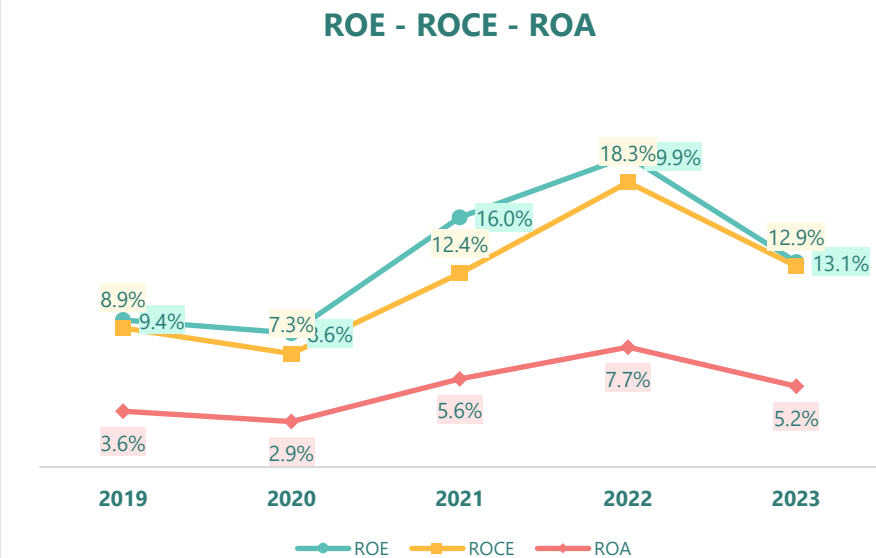
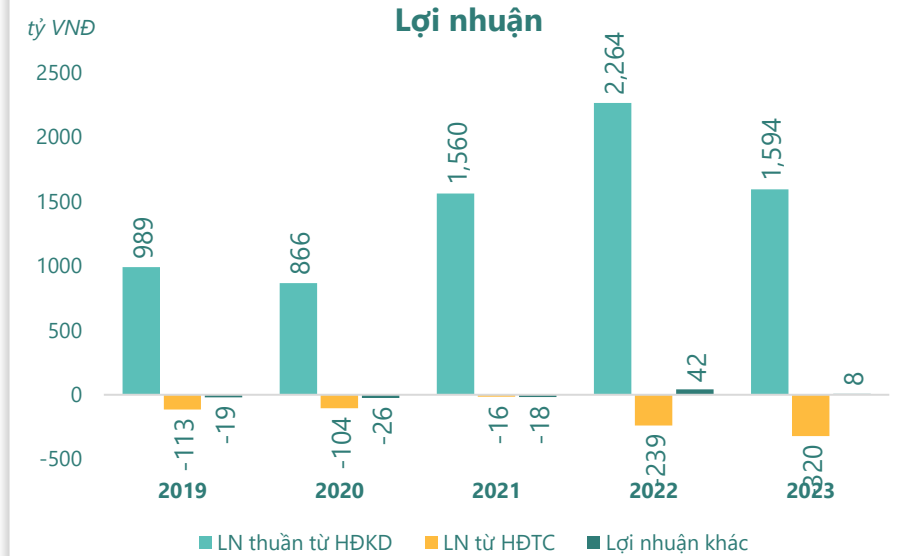
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **VGC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,594** tỷ đồng, **giảm đi 669.6** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,455 tỷ đồng) là 139.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

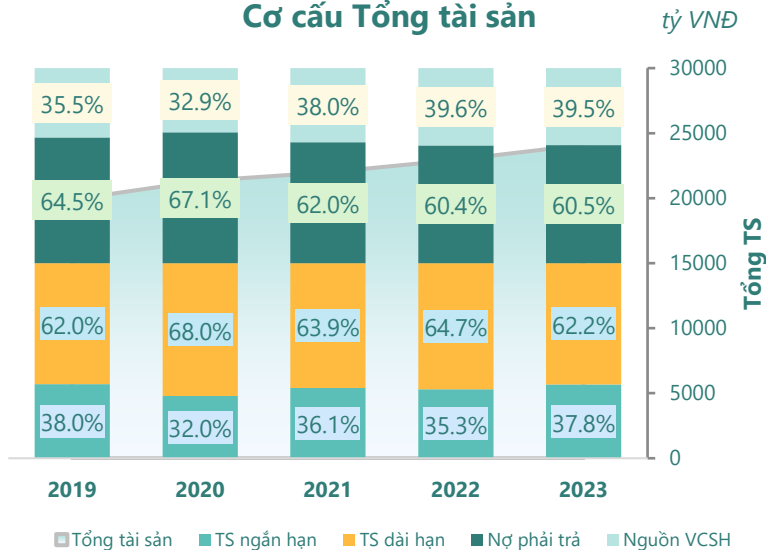
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **348.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **1,568** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **64.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VGC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **13.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

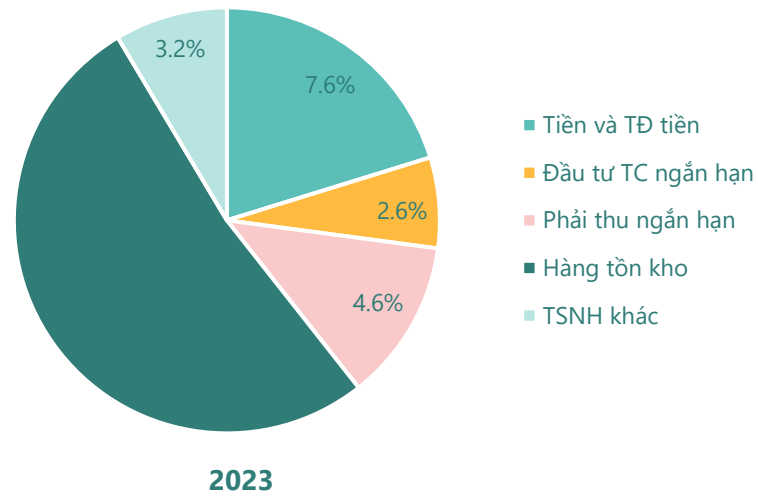


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

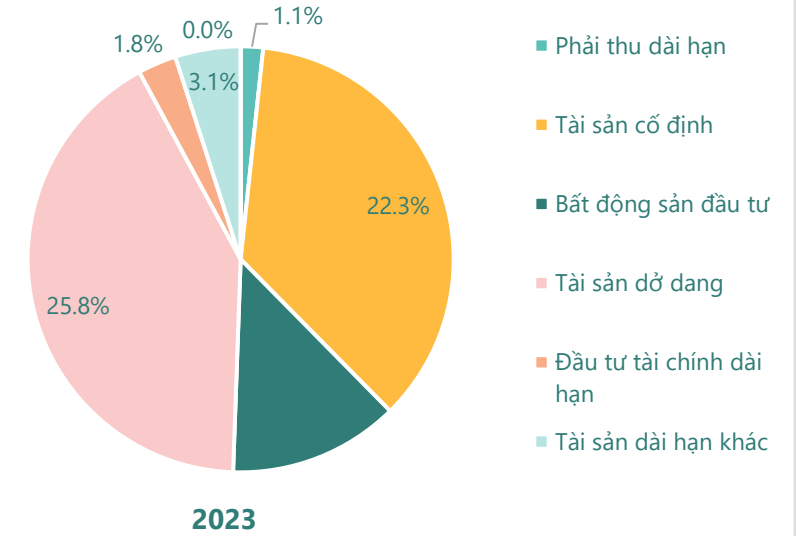
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGC** năm 2023 tăng trưởng **4.97%** so với năm trước, đạt **24,100** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

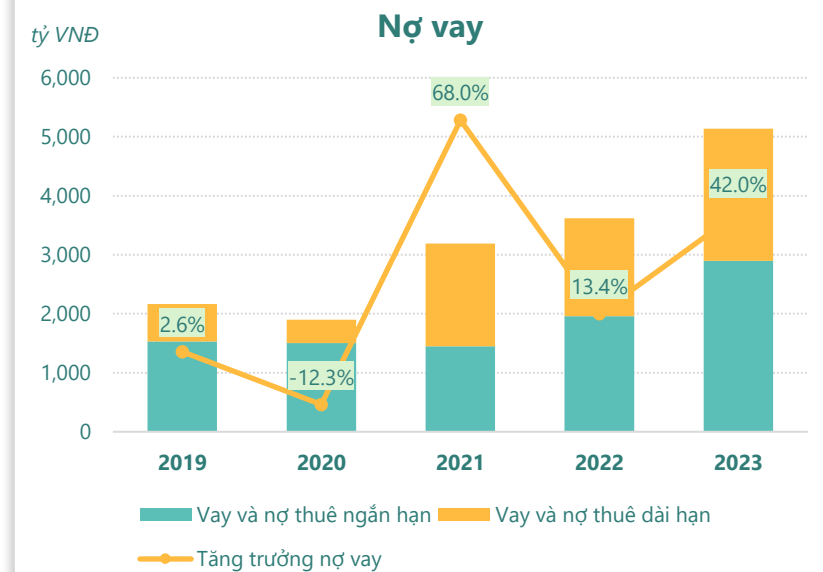
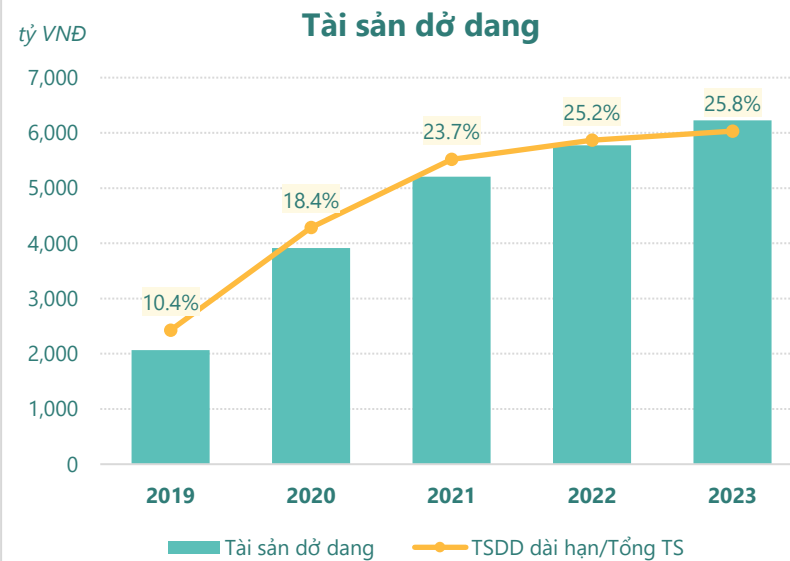
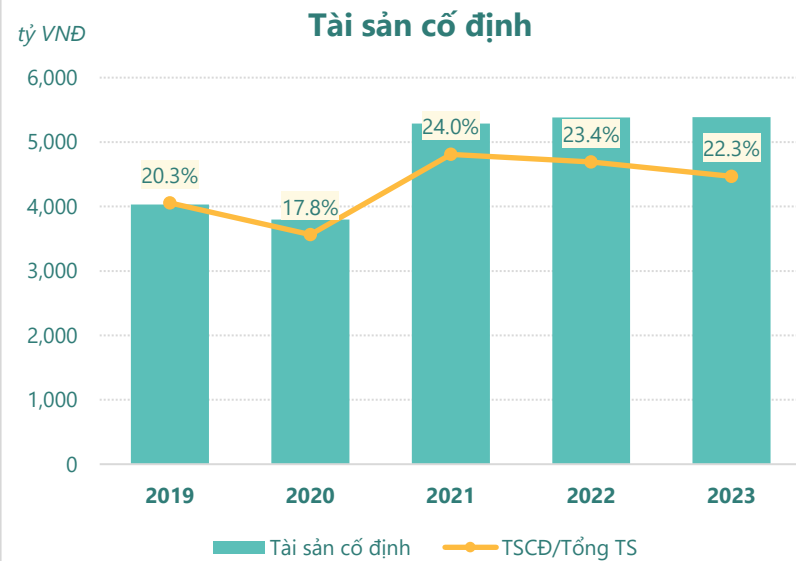
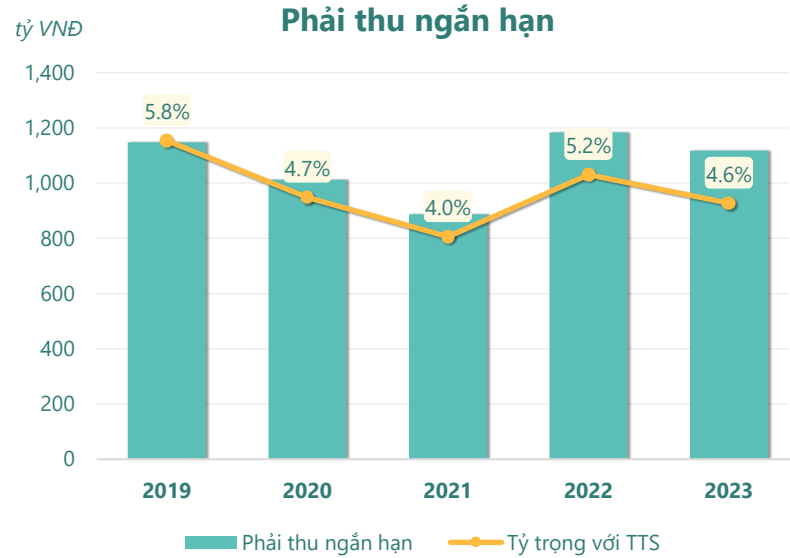
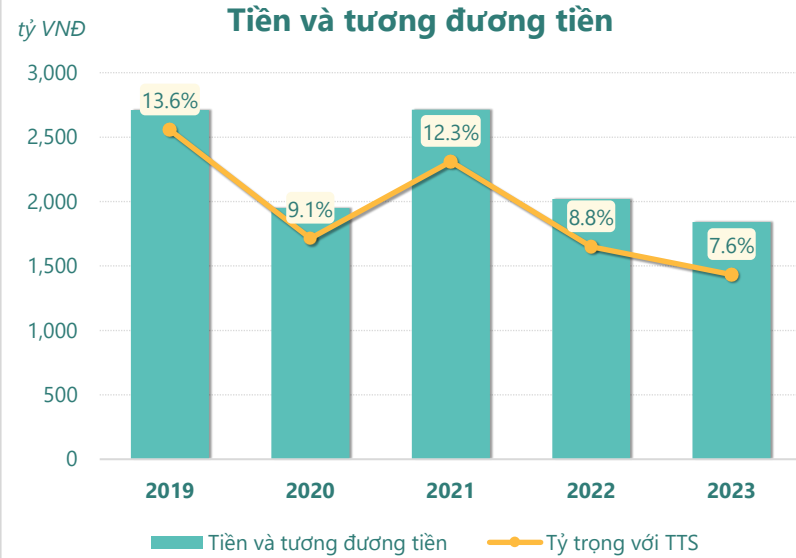
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VGC đạt **9,105** tỷ đồng, tăng trưởng **12.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

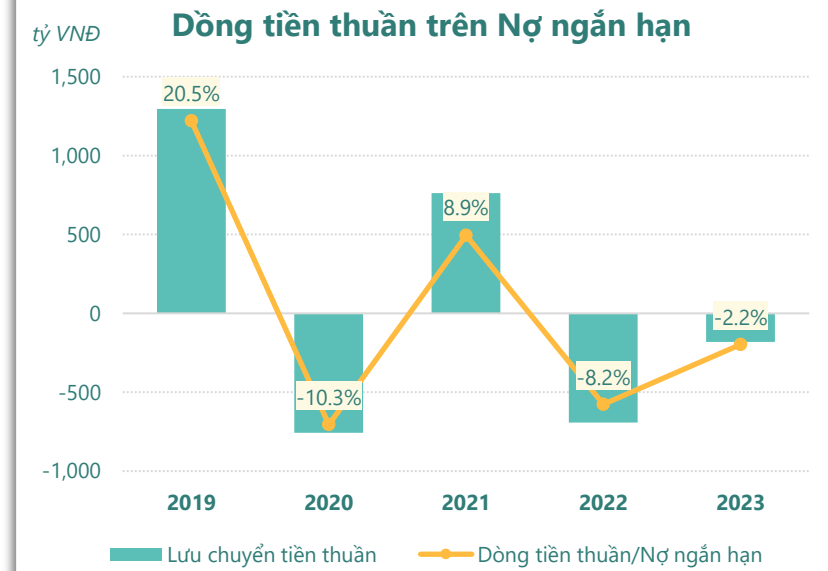
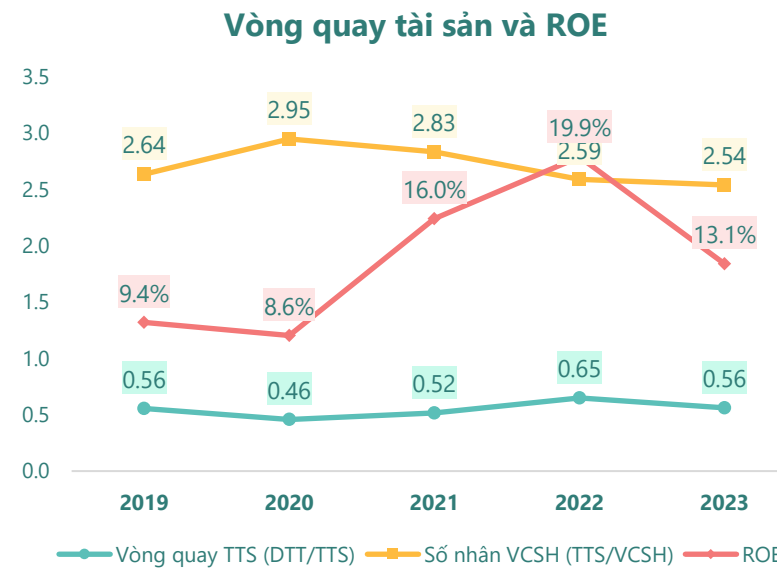
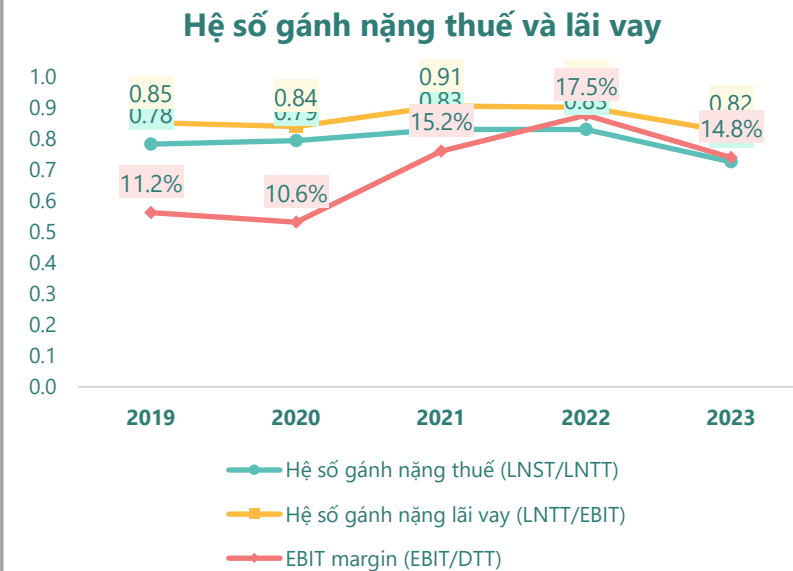
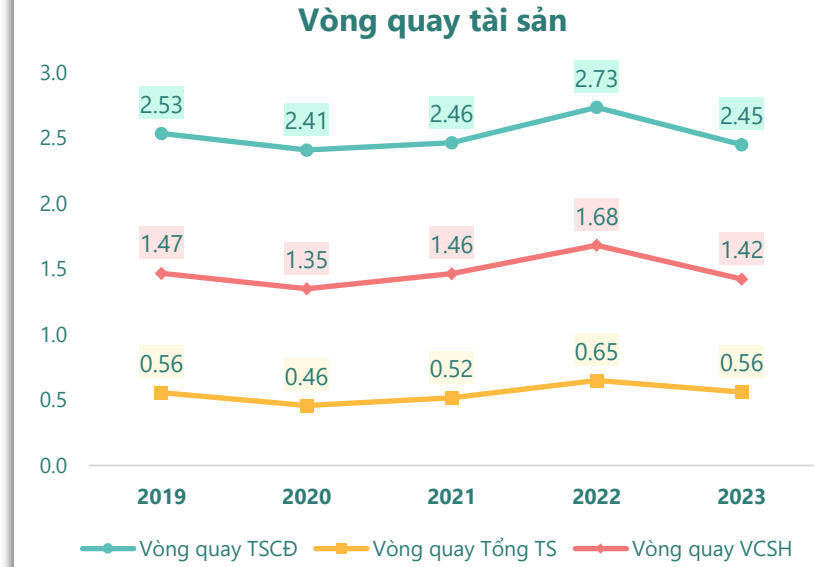
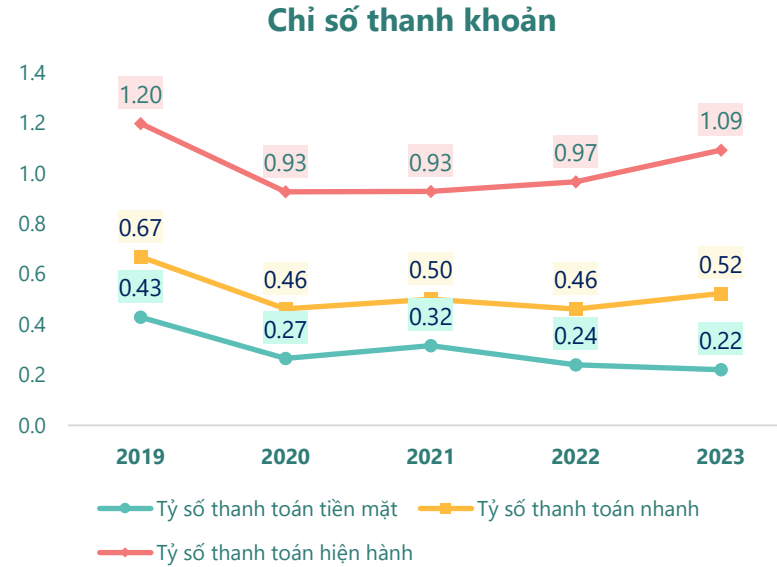
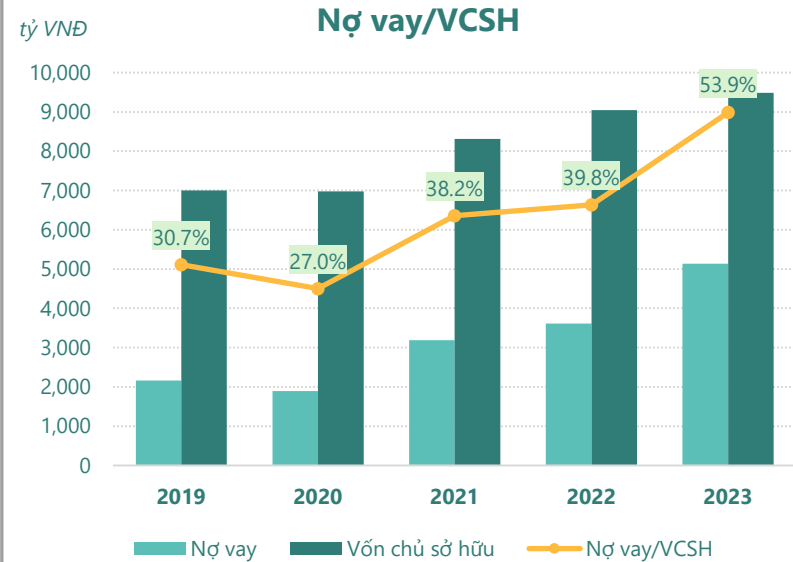
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.97%** so với năm trước và đạt **14,995** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **62.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **25.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 22.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,433	11,194	14,592	13,194
Giá vốn hàng bán	7,105	8,322	10,354	9,675
Lợi nhuận gộp	2,328	2,873	4,238	3,519
Doanh thu HĐTC	95.3	190	85.6	60.5
Chi phí TC	199	206	324	381
Chi phí lãi vay	161	161	251	348
LN trong công ty LKLD	4.27	123	112	-36.4
Chi phí bán hàng	758	671	936	812
Chi phí QLDN	604	749	912	756
LN thuần từ HĐKD	866	1,560	2,264	1,594
Lợi nhuận khác	-25.7	-18.1	41.6	7.96
LN trước thuế	841	1,541	2,305	1,602
Lợi nhuận sau thuế	667	1,279	1,913	1,162
LNST của CĐ cty mẹ	601	1,224	1,728	1,218

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,773	4,795	2,474	2,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-820	-509	-643	882
Tiền đầu kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019
Lưu chuyển tiền thuần	-756	762	-692	-180
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.58	-1.35	-1.09	3.30
Tiền cuối kỳ	1,950	2,711	2,019	1,842

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	21,323	21,997	22,959	24,100
Tài sản ngắn hạn	6,816	7,941	8,108	9,105
Tiền và tương đương tiền	1,950	2,711	2,019	1,842
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.9	231	129	627
Phải thu ngắn hạn	1,012	886	1,183	1,117
Hàng tồn kho	3,415	3,657	4,235	4,740
Tài sản ngắn hạn khác	358	456	542	779
Tài sản dài hạn	14,507	14,056	14,851	14,995
Phải thu dài hạn	229	288	304	255
Tài sản cố định	3,799	5,289	5,383	5,385
Bất động sản đầu tư	5,479	1,961	1,952	1,942
Tài sản dở dang	3,916	5,206	5,775	6,229
Đầu tư tài chính dài hạn	820	618	689	438
Tài sản dài hạn khác	264	694	749	745
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14,299	13,640	13,873	14,576
Nợ ngắn hạn	7,353	8,551	8,391	8,337
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,502	1,447	1,959	2,897
Phải trả người bán ngắn hạn	1,090	1,304	1,590	1,576
Nợ dài hạn	6,946	5,089	5,483	6,239
Vay và nợ thuê dài hạn	396	1,742	1,657	2,237
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,024	8,357	9,085	9,524
Vốn chủ sở hữu	6,978	8,313	9,045	9,487
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	45.7	43.9	40.8	37.8